

Số: 30/2023/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 08/3/2023, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Thị Hương Giang

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0388-2023-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2023

Nguyễn Thị Hoài Thu

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

2461-2023-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		48.299.641.493	36.622.224.960
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.586.561.069	7.430.571.780
1. Tiền	111	5	11.586.561.069	7.430.571.780
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25.729.641.917	22.951.835.024
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	25.137.580.132	21.510.120.589
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	621.620.400
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.1	592.061.785	820.094.035
III. Hàng tồn kho	140		6.920.714.573	4.951.781.680
1. Hàng tồn kho	141	9	6.920.714.573	4.951.781.680
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.062.723.934	1.288.036.476
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.1	3.450.426.486	1.098.523.375
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		612.297.416	189.513.101
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16.2	32	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		197.535.716.381	222.576.349.638
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	8.2	80.000.000	-
1. Phải thu dài hạn khác	216		80.000.000	-
II. Tài sản cố định	220		146.864.296.496	169.884.527.007
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	115.866.358.962	138.141.274.813
- Nguyên giá	222		284.856.639.161	283.185.620.979
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(168.990.280.199)	(145.044.346.166)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	30.997.937.534	31.743.252.194
- Nguyên giá	228		38.028.761.568	38.028.761.568
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.030.824.034)	(6.285.509.374)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	44.170.667.477	46.798.360.709
- Nguyên giá	231		68.444.161.636	68.444.161.636
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(24.273.494.159)	(21.645.800.927)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	14	604.770.000	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		604.770.000	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		641.250.000	563.625.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	7.1	900.000.000	900.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	7.2	(258.750.000)	(336.375.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.174.732.408	5.329.836.922
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.2	5.174.732.408	5.329.836.922
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		245.835.357.874	259.198.574.598

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		127.540.616.774	138.661.459.147
I. Nợ ngắn hạn	310		70.750.818.723	56.419.666.145
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	27.178.618.370	23.525.339.446
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		264.806.938	77.139.619
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16.1	1.212.751.992	1.385.092.039
4. Phải trả người lao động	314		10.776.847.716	4.429.370.347
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	654.209.965	-
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	123.636.363	123.636.365
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17.1	2.280.924.624	5.676.515.549
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20.1	27.997.431.305	20.243.431.303
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		261.591.450	959.141.477
II. Nợ dài hạn	330		56.789.798.051	82.241.793.002
1. Phải trả dài hạn khác	337	17.2	38.761.293.130	45.815.856.782
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20.2	18.028.504.921	36.425.936.220
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		118.294.741.100	120.537.115.451
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	118.294.741.100	120.537.115.451
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	72.000.000.000	72.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		72.000.000.000	72.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	6.344.652.636	6.344.652.636
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	34.332.687.972	34.332.687.972
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21a	5.617.400.492	7.859.774.843
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.617.400.492	7.859.774.843
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		245.835.357.874	259.198.574.598

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu

Trưởng phòng
Kế toán Tài chính

Giám đốc

Dương Tuấn Ngọc

Lê Anh Tuấn

Nguyễn Xuân Thái

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2022

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND
Năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	780.903.907.466	436.326.249.554
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		780.903.907.466	436.326.249.554
4. Giá vốn hàng bán	11	24	711.708.686.027	393.532.325.358
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		69.195.221.439	42.793.924.196
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	58.109.285	45.222.645
7. Chi phí tài chính	22	26	4.336.230.443	4.644.218.775
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		4.413.855.443	4.790.339.632
8. Chi phí bán hàng	25	27.1	27.094.613.696	16.664.496.072
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27.2	22.602.069.185	12.184.023.463
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		15.220.417.400	9.346.408.531
11. Thu nhập khác	31	28	372.453.737	1.866.609.242
12. Chi phí khác	32	29	4.280.835.505	1.010.139.063
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(3.908.381.768)	856.470.179
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11.312.035.632	10.202.878.710
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	5.694.635.140	2.343.103.867
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.617.400.492	7.859.774.843
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	780	800

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu

Trưởng phòng
Kế toán Tài chính

Giám đốc

Dương Tuấn Ngọc

Lê Anh Tuấn

Nguyễn Xuân Thái